

Số: 1112 /QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ và Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ; và Thông tư số 20/2019/TT-BTC ngày 9/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Bảng giá điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ các loại ô tô, xe máy ban hành kèm theo Quyết định số 618/QĐ-BTC ngày 09/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 03/7/2019.

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Chi cục trưởng Chi cục thuế trực thuộc Cục Thuế các tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /m

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- HĐND, UBND, Sở TC, Cục thuế, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Tài chính, Cục Quản lý công sản;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, TCT (VT, DN, CN). 1100

TUQ. BỘ TRƯỞNG
TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ



Bùi Văn Nam



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1112/QĐ-BTC ngày 28/06/2019 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 CHỖ TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	AUDI	AUDI Q5 DESIGN 45 TFSI QUATTRO (FYBCAY)	2,0	5	2.525.000.000
2	AUDI	AUDI Q7 45 TFSI QUATTRO (4MB011)	2,0	7	3.397.000.000
3	AUDI	Q8 QUATTRO 3.0 TFSI PRESTIGE S LINE	3,0	5	4.491.000.000
4	BMW	218I GRAN TOURER (6V71)	1,5	7	1.603.000.000
5	BMW	320I GRAN TURISMO (8X31)	2,0	5	2.029.000.000
6	BMW	740LI (7E21)	3,0	5	4.949.000.000
7	BMW	X4 M40I	3,0	5	3.400.000.000
8	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.5L 4X2 AT LT (TRAILBLAZER 2.5L 4X2 AT LT DSL)	2,5	7	825.000.000
9	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.5L 4X2 MT LT (TRAILBLAZER 2.5L 4X2 MT LT DSL)	2,5	7	785.000.000
10	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.5L 4X4 AT LTZ (TRAILBLAZER 2.5L 4X4 AT LTZ DSL)	2,5	7	966.000.000
11	DONGFENG	FENGXING JOYEAR S50 (EQ7160LS1B2)	1,6	5	465.000.000
12	DONGFENG	JOYEAR X5 (LZ6453XQ15V)	1,5	5	600.000.000
13	FORD	MUSTANG ECOBOOST FASTBACK	2,3	4	1.720.000.000
14	HONDA	BRIO RS (DD189KL)	1,2	5	448.000.000
15	HONDA	BRIO RS OP1 (DD187KL)	1,2	5	452.000.000
16	HONDA	BRIO V (DD186KL)	1,2	5	418.000.000
17	HONDA	CIVIC 15TOP (FC167HJN)	1,5	5	942.500.000
18	HONDA	CIVIC E (FC663KL)	1,8	5	734.000.000
19	HONDA	CIVIC G (FC661KLNK)	1,8	5	794.000.000
20	HONDA	CIVIC RS (FC168KEN)	1,5	5	929.000.000
21	HYUNDAI	PALISADE (S8W8EFC5K)	2,2	7	1.870.000.000
22	ISUZU	MU-X (UCR87GGL-RLUHVN)	1,9	7	820.000.000
23	JAGUAR	E-PACE R-DYNAMIC (DF)	2,0	5	2.620.000.000
24	JAGUAR	XJL PORTFOLIO (NNA)	3,0	5	6.450.000.000
25	LAND ROVER	DISCOVERY HSE (LR)	3,0	7	4.435.000.000
26	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE (LW)	2,0	5	5.694.000.000
27	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE (LW)	2,0	7	5.409.000.000
28	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE DYNAMIC (LW)	3,0	7	6.669.000.000
29	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT HSE DYNAMIC (LW)	3,0	5	6.163.600.000

30	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC S (LY)	2,0	5	4.698.000.000
31	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC SE (LY)	2,0	5	5.020.000.000
32	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR R-DYNAMIC SE (LY)	3,0	5	6.630.000.000
33	LAND ROVER	RANGE ROVER VELAR S (LY)	2,0	5	4.473.000.000
34	LEXUS	LS500 (VXFA50L-AEUGTA)	3,4	5	7.080.000.000
35	MAZDA	MAZDA 3 (BAMV)	1,5	5	599.000.000
36	MERCEDES-BENZ	AMG G 63 (463272)	5,5	5	10.219.000.000
37	MERCEDES-BENZ	GLC 300 4MATIC (253349)	2,0	5	2.949.000.000
38	MERCEDES-BENZ	GLS 400 4MATIC (166856)	3,0	7	4.962.000.000
39	MERCEDES-BENZ	V 250 (447813)	2,0	7	2.569.000.000
40	MINI	COUNTRYMAN JCW ALL 4 (YV91)	2,0	5	2.699.000.000
41	MINI	JOHN COOPER WORKS (XR91)	2,0	4	2.329.000.000
42	MITSUBISHI	PAJERO SPORT (KS5WGUPML)	3,0	7	1.288.000.000
43	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS-L (KS5WGUPML)	3,0	7	1.288.000.000
44	NISSAN	TERRA E (JDBALSLD23FW7-----)	2,5	7	948.000.000
45	NISSAN	TERRA S (JVLALHYD23IW7-----)	2,5	7	899.000.000
46	PORSCHE	718 CAYMAN (982120)	2,0	2	4.200.000.000
47	PORSCHE	911 GT3 RS (991850)	4,0	2	15.722.000.000
48	PORSCHE	CAYENNE	3,0	5	5.274.500.000
49	PORSCHE	CAYENNE (9YAAA1)	3,0	5	5.521.500.000
50	PORSCHE	CAYENNE S (9YABB1)	2,9	5	7.424.500.000
51	PORSCHE	MACAN (95BAG1)	2,0	5	3.718.000.000
52	PORSCHE	MACAN S (95BBH1)	3,0	5	4.212.000.000
53	PORSCHE	PANAMERA (97AAA1)	3,0	4	5.537.600.000
54	PORSCHE	PANAMERA 4 EXECUTIVE (97BBA1)	3,0	4	6.324.000.000
55	PORSCHE	PANAMERA 4 SPORT TURISMO (97CBA1)	3,0	5	5.478.000.000
56	PORSCHE	PANAMERA 4S SPORT TURISMO (97CDB1)	2,9	5	7.601.000.000
57	PORSCHE	PANAMERA TURBO SPORT TURISMO (97CFF1)	4,0	5	11.275.000.000
58	ROLLS-ROYCE	CORNICHE	6,8	4	41.906.000.000
59	SUZUKI	ERTIGA GL 5MT (ANC22S)	1,5	7	469.100.000
60	SUZUKI	ERTIGA GLX 4AT (ANC22S)	1,5	7	516.100.000
61	TOYOTA	CAMRY (ASV70L-JETQKU)	2,5	5	1.235.000.000
62	TOYOTA	CAMRY (ASV71L-JETGHU)	2,0	5	1.029.000.000
63	TOYOTA	HIGHLANDER LE (ASU50L-ARTNKA)	2,7	7	1.841.000.000
64	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED AWD (GSU55L-ARZGHA)	3,5	7	4.278.000.000
65	TOYOTA	SIENNA LIMITED PREMIUM (GSL30L-PFZQHA)	3,5	7	3.278.000.000
66	VOLKSWAGEN	BEETLE (5C2CN6)	2,0	4	1.459.000.000
67	VOLKSWAGEN	PASSAT (3G23JZ)	1,8	5	1.432.700.000
68	VOLKSWAGEN	POLO (6034G3)	1,6	5	685.000.000
69	VOLVO	XC40 T5 AWD R-DESIGN (53616C/XZ16)	2,0	5	1.750.000.000
70	VOLVO	XC60 T6 AWD INSCRIPTION (246A2C/UZA2)	2,0	5	2.150.000.000

Ô tô điện nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	TESLA	MODEL S100D	5	4.200.000.000

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	FORD	ECOSPORT JK8-5D-XZJG-AT-TITA	1,5	5	600.000.000
2	HYUNDAI	ACCENT 1.4 AT	1,4	5	505.000.000
3	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6AT FL	1,6	5	655.000.000
4	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6MT FL	1,6	5	580.000.000
5	HYUNDAI	ELANTRA AD-2.0NU-6AT FL	2,0	5	671.450.000
6	HYUNDAI	ELANTRA SPORT 1.6T-GDI-7DCT FL	1,6	5	745.000.000
7	HYUNDAI	GRAND I10 SEDAN 1.2 MT BASE	1,2	5	352.400.000
8	HYUNDAI	KONA OS3-1.6GM 7DCT	1,6	5	735.000.000
9	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8AT	2,2	7	1.205.000.000
10	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8AT PRE	2,2	7	1.245.000.000
11	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.4 GDI 6AT PRE	2,4	7	1.225.000.000
12	HYUNDAI	TUCSON TL1-1.6GM 7DCT FL	1,6	5	932.000.000
13	HYUNDAI	TUCSON TL2-2.0NU 6AT FL	2,0	5	799.000.000
14	HYUNDAI	TUCSON TL3-2.0NU 6AT	2,0	5	851.200.000
15	HYUNDAI	TUCSON TL3-2.0NU 6AT FL	2,0	5	878.000.000
16	HYUNDAI	TUCSON TL4-2.0R 8AT FL	2,0	5	940.000.000
17	KIA	MORNING TA 12G E2 AT-4	1,2	5	339.000.000
18	KIA	MORNING TA 12G E2 MT-1	1,2	5	320.000.000
19	KIA	OPTIMA FL 2.0 AT	2,0	5	789.000.000
20	KIA	OPTIMA FL 2.4 AT	2,4	5	969.000.000
21	KIA	SORENTO XM 24G E2 AT-2WD	2,4	7	903.000.000
22	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD KF	2,0	5	849.000.000
23	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD KF	2,5	5	932.000.000
24	MAZDA	CX-5 25G AT AWD-1	2,5	5	899.000.000
25	MAZDA	CX-8 25G AT 2WD	2,5	7	1.199.000.000
26	MAZDA	CX-8 25G AT 2WD-H	2,5	7	1.349.000.000
27	MAZDA	CX-8 25G AT AWD	2,5	7	1.399.000.000
28	MITSUBISHI	OUTLANDER GF2WXTMGLVT	2,0	7	889.900.000
29	NISSAN	SUNNY XL (MT BASE)	1,5	5	448.000.000
30	NISSAN	SUNNY XT (AT BASE)	1,5	5	468.000.000
31	NISSAN	SUNNY XT-Q (AT BASE)	1,5	5	488.000.000
32	NISSAN	SUNNY XV (AT MID)	1,5	5	498.000.000
33	NISSAN	SUNNY XV-Q (AT MID)	1,5	5	518.000.000
34	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT	2,0	7	1.699.000.000
35	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT/R	2,0	6	2.249.000.000
36	TOYOTA	FORTUNER GUN156L-SUTMHU	2,8	7	1.354.000.000
37	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUFLHU	2,4	7	1.033.000.000
38	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SUTSHU	2,4	7	1.096.000.000
39	TOYOTA	INNOVA 2.0E TGN140L-MUMSKU	2,0	8	731.000.000
40	TOYOTA	VIOS E NSP151L-EEMRKU	1,5	5	490.000.000
41	TOYOTA	VIOS E NSP151L-BEEXRKU	1,5	5	540.000.000
42	TOYOTA	VIOS G NSP151L-EEXGKU	1,5	5	570.000.000
43	TOYOTA	VIOS LIMO NSP150L-EEMDKU	1,3	5	480.000.000
44	VINFAST	FADIL A5A2CLFVN	1,4	5	394.900.000

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

Phần 2a. Ô tô pick up, tải Van nhập khẩu					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT HC (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT HIGH COUNTRY_DSL)	2,5	5	769.000.000
2	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT LTZ (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT LTZ_DSL)	2,5	5	739.000.000

Phần 2b. Ô tô pick up, tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	KENBO	KB0.65/TV2	1,3	5	227.000.000
2	SUZUKI	SK410BV4/SGS-VAN	1,0	2	308.000.000
3	SUZUKI	SK410BV4/HP-TV495	1,0	2	293.000.000

BẢNG 7: XE MÁY

Phần 7a. Xe máy hai bánh nhập khẩu				
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BENELLI	302S	300	96.000.000
2	BENELLI	TRK502X	500	132.000.000
3	BMW	K 1600 B	1649	1.089.000.000
4	BMW	K 1600 B GRAND AMERICA	1649	1.199.000.000
5	BMW	R NINE T	1170	579.000.000
6	HONDA	BEAT STREET ESP	108,2	25.600.000
7	HONDA	FORZA 300	279	236.000.000
8	HONDA	GIORNO	49	25.300.000
9	HONDA	SH300AK ED	279	276.490.000
10	HONDA	SH300ASK ED	279	278.990.000
11	KAWASAKI	NINJA 400 ABS	399	153.000.000
12	KAWASAKI	VULCAN S ABS	649	239.000.000
13	KAWASAKI	VULCAN S CAFÉ ABS	649	249.000.000
14	KAWASAKI	Z400 ABS	399	149.000.000
15	ROYAL ENFIELD	CONTINENTAL GT 650	648	183.900.000
16	ROYAL ENFIELD	INTERCEPTOR INT 650	648	175.000.000
17	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 XC	1200	599.000.000
18	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 XE	1200	649.000.000
19	TRIUMPH	SPEED TWIN	1200	589.000.000

20	TRIUMPH	TIGER 800 XRT	800	459.000.000
21	YAMAHA	MT-15	155,09	67.400.000

Phần 7b. Xe máy hai bánh sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BOSSCITY	50C-III	49,5	13.000.000
2	BOSSCITY	50V	49,5	11.500.000
3	BOSSCITY	67NEW	49,5	11.500.000
4	BOSSCITY	CUB 50S	49,5	11.800.000
5	BOSSCITY	KPR	149,2	30.650.000
6	DAELIM	CKDI	49,5	9.200.000
7	HONDA	JA365 BLADE (C)	109,1	20.000.000
8	HONDA	JA38 WAVE RSX FI (C)	109,1	23.000.000
9	HONDA	JA391 WAVE α	109,1	16.700.000
10	HONDA	JC763 FUTURE FI (C)	124,9	32.900.000
11	HONDA	JF516 SH MODE	124,9	60.000.000
12	HONDA	JF583 VISION	108,2	32.500.000
13	HONDA	JF632 AIR BLADE	124,9	43.300.000
14	HONDA	KC26 WINNER	149,1	43.000.000
15	HONDA	KF251 SH150I	153	100.000.000
16	HONDA	KF30 PCX150	149,3	66.500.000
17	KYMCO	CANDY HERMOSA 50	49,5	22.190.000
18	KYMCO	VISAR 50 MMC	49	14.500.000
19	LIFAN	LF100-4CF	97	9.800.000
20	PIAGGIO	LIBERTY 125 3V IE-110	124,5	57.500.000
21	PIAGGIO	LIBERTY 125 IGET-111	124,5	48.900.000
22	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 125 ABS-511	124,7	93.900.000
23	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 150 ABS-611	155,1	115.000.000
24	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 300 ABS-712	278,3	129.000.000
25	PIAGGIO	VESPA SPRINT 125 ABS-511	124,5	75.500.000
26	PIAGGIO	ZIP 100-411	96	37.000.000
27	SYM	ELEGANT 50-SDG	49,5	14.700.000
28	SYM	ELEGANT 50-SDJ	49,5	15.200.000
29	SYM	GALAXY 50 - VBY	49,5	17.000.000
30	YAMAHA	EXCITER-2NDC	149,8	45.000.000
31	YAMAHA	JUPITER-31C5	113,7	26.800.000
32	YAMAHA	LATTE-B0R1	124,9	37.490.000
33	YAMAHA	NOZZA GRANDE-B8A2	124,9	47.000.000

Xe máy hai bánh (điện) sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	HONDA	EF03 PCX	4,2	228.000.000
2	PEGA	AURA	1,48	13.000.000
3	PEGA	TRANS	1,1	10.000.000
4	PEGA	X-MEN9	1,5	15.000.000
5	SYM	SYM Z1	1,1	20.200.000